TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 5 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH TÂY NINH

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

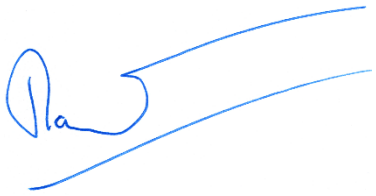

ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất 3
1.2.2. Mực nước dưới đất 3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất 13
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 14
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 14
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) 14
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3) 14
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}) 15
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1) 17
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2) 18
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) 19
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3) 21
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 24
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 24
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 25

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Tây Ninh được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Tây Ninh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai và Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 8.536,5km^2. Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 4, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 5năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 154.779m^3/ngày, tầng chứa nước qp_3 là 1.229.111m^3/ngày, tầng chứa nước qp_{2-3} là 1.443.767m^3/ngày, tầng chứa nước qp_1 là 1.919.757m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^2 là 3.234.433m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^1 là 2.640.113m^3/ngày, tầng chứa nước n_1^3 là 1.331.120m^3/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 giá trị hạ thấp nhất là 0,13m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,8m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và sâu nhất là -5,78m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

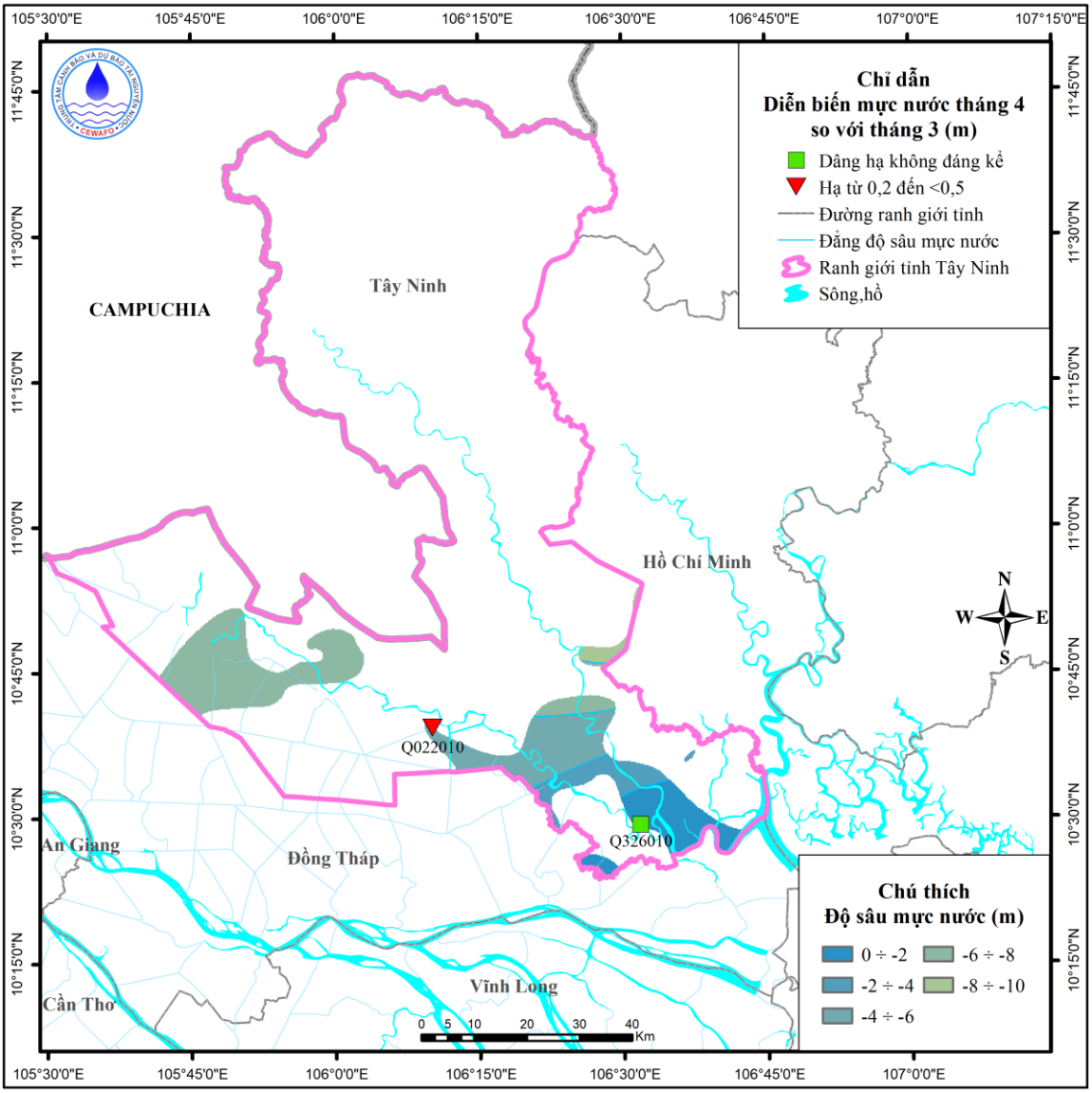
105°30'0"E
105°45'0"E
106°0'0"E
106°15'0"E
106°30'0"E
106°45'0"E
107°0'0"E
107°15'0"E
11°45'0"N
11°30'0"N
11°15'0"N
11°0'0"N
10°45'0"N
10°30'0"N
10°15'0"N
Chỉ dẫn
Diễn biến mực nước tháng 4 so với tháng 3 (m)
Dâng hạ không đáng kể
Hạ từ 0,2 đến <0,5
Đường ranh giới tỉnh
Đẳng độ sâu mực nước
Ranh giới tỉnh Tây Ninh
Sông,hồ
CAMPUCHIA
Tây Ninh
Hồ Chí Minh
N
W
E
S
Q022010
Q326010
An Giang
Đồng Tháp
Vĩnh Long
Cần Thơ
0 5 10 20 30 40
Km
Chú thích
Độ sâu mực nước (m)
0 ÷ -2
-2 ÷ -4
-4 ÷ -6
-6 ÷ -8
-8 ÷ -10

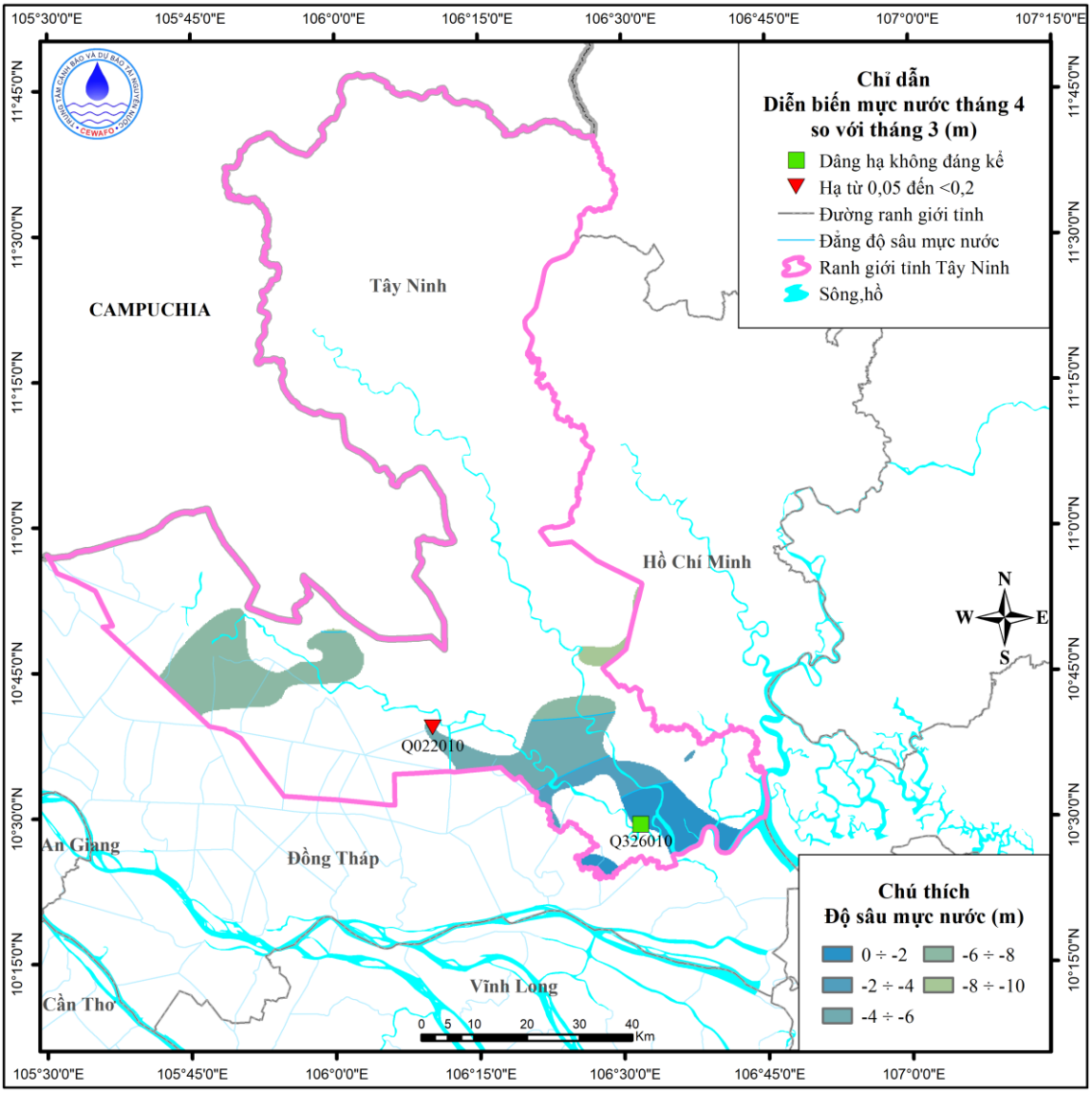

Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,42m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020) và giá trị dâng cao nhất là 0,09m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,86m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020) và sâu nhất là -6,92m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202T).

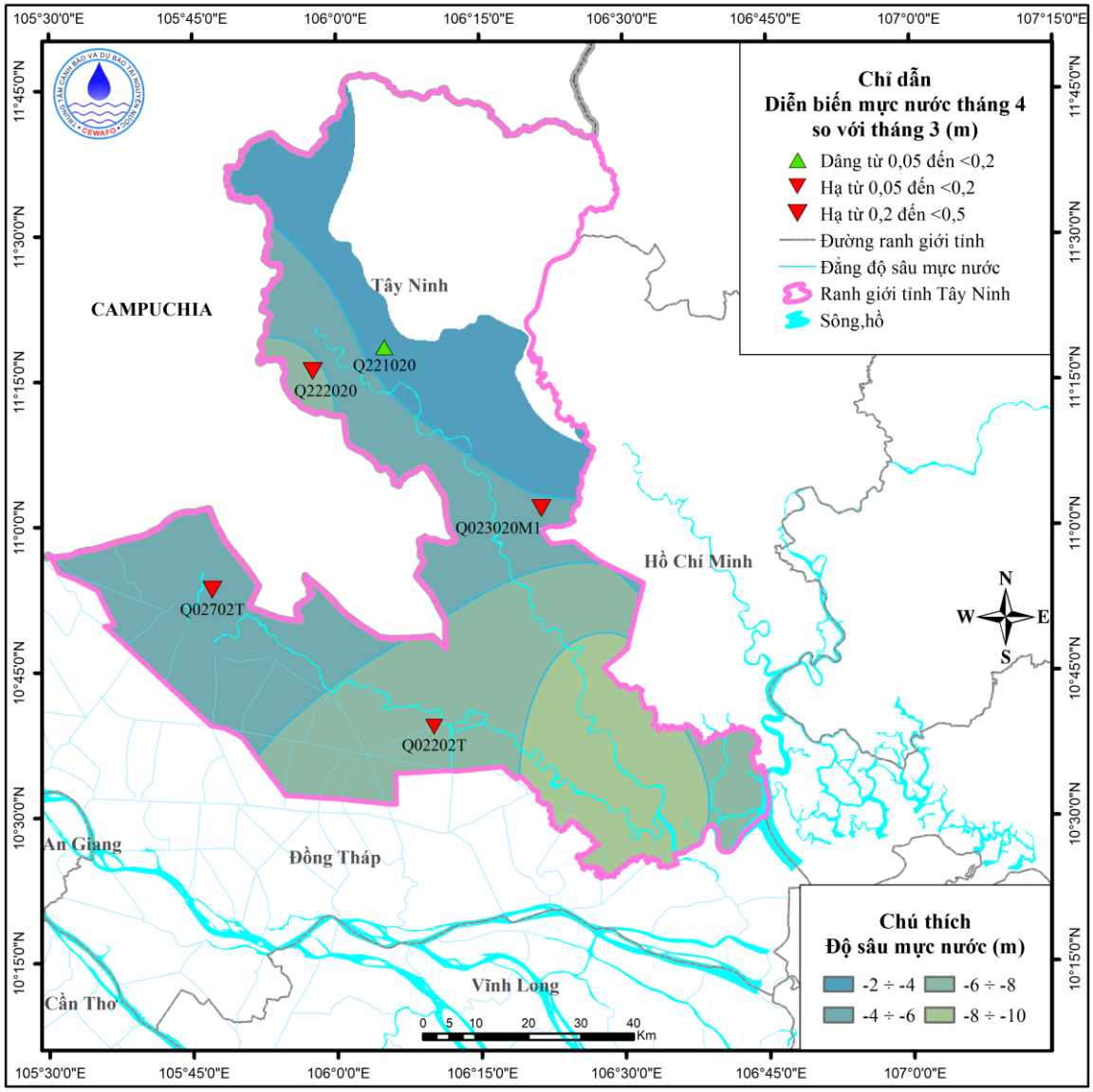

Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,58m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222230) và giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh (Q684030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,45m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và sâu nhất là -10,09m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326020M1).

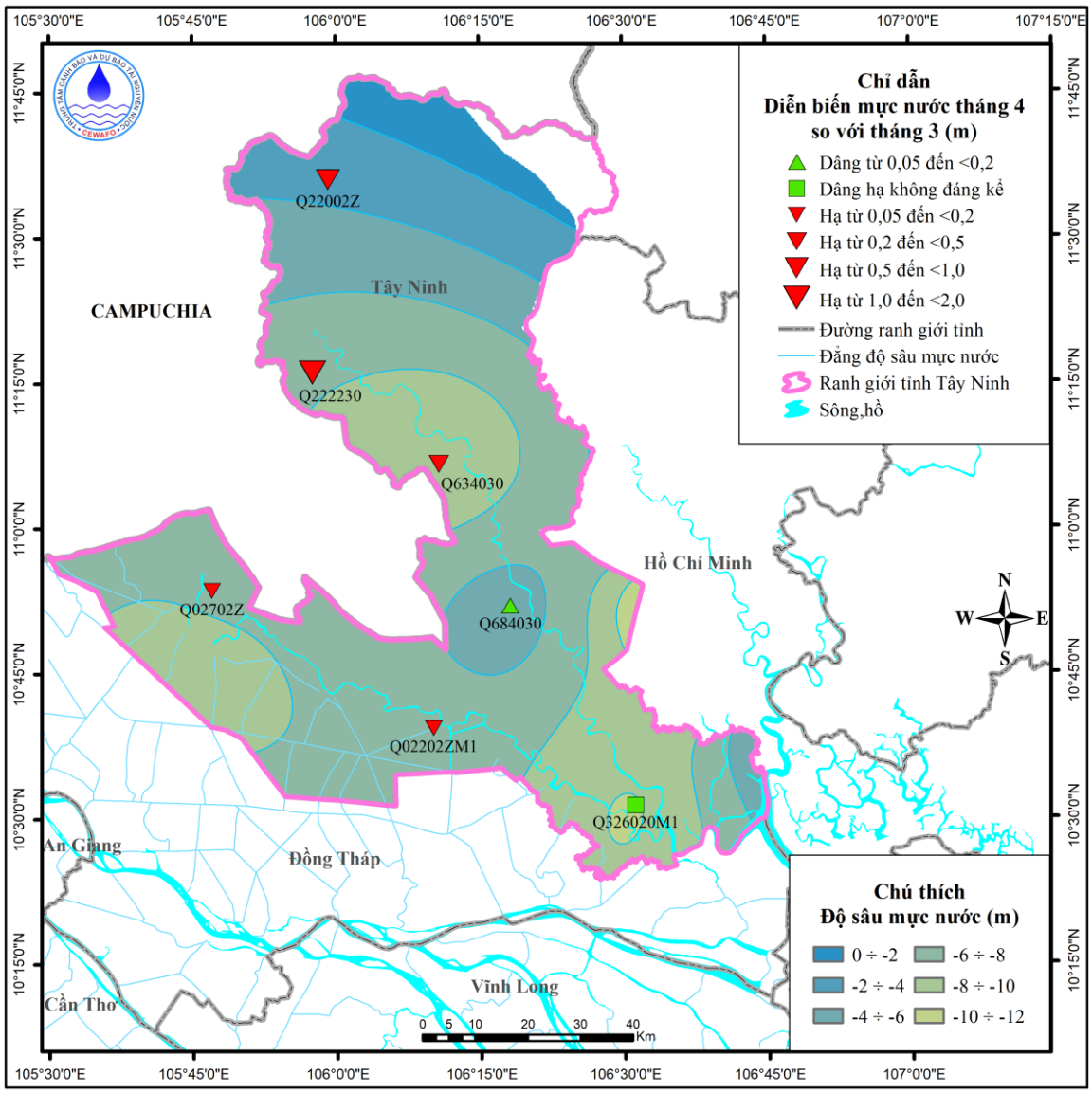

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng qp_{2-3}

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,58m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,13m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T) và sâu nhất là -11,2m tại xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613040).

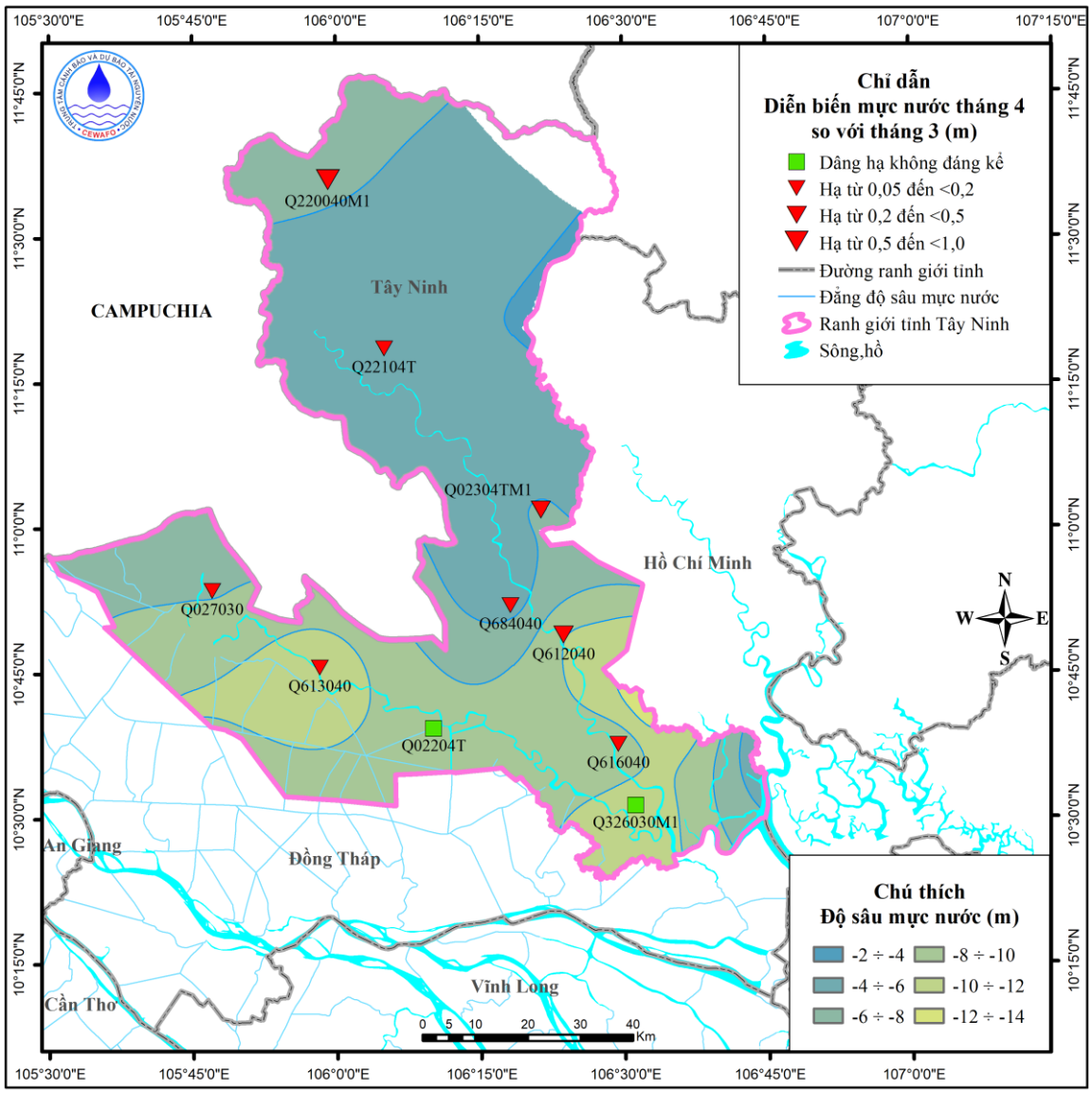

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,33m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,74m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và sâu nhất là -18,15m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050).

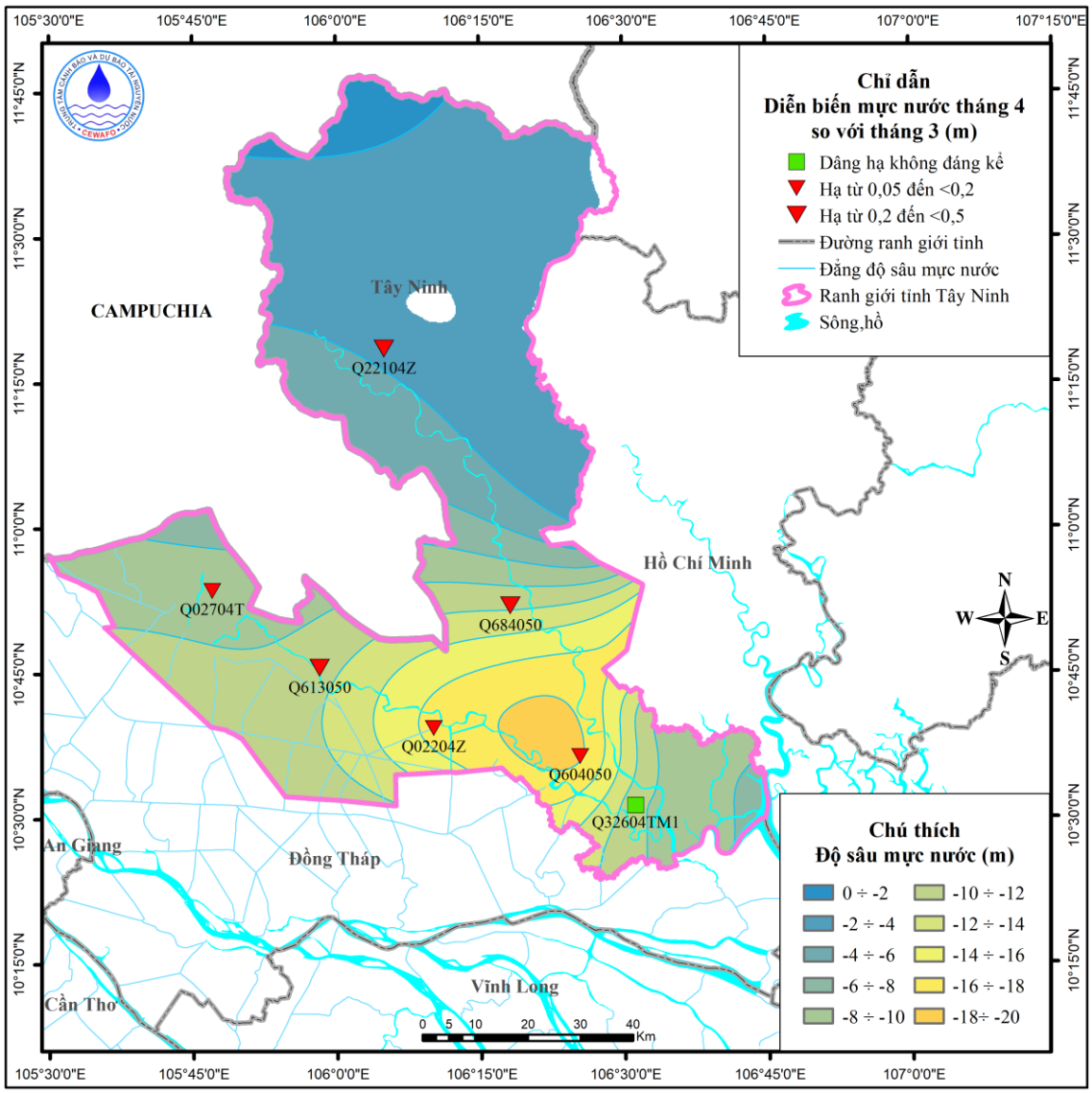

Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,2m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -18,88m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060).

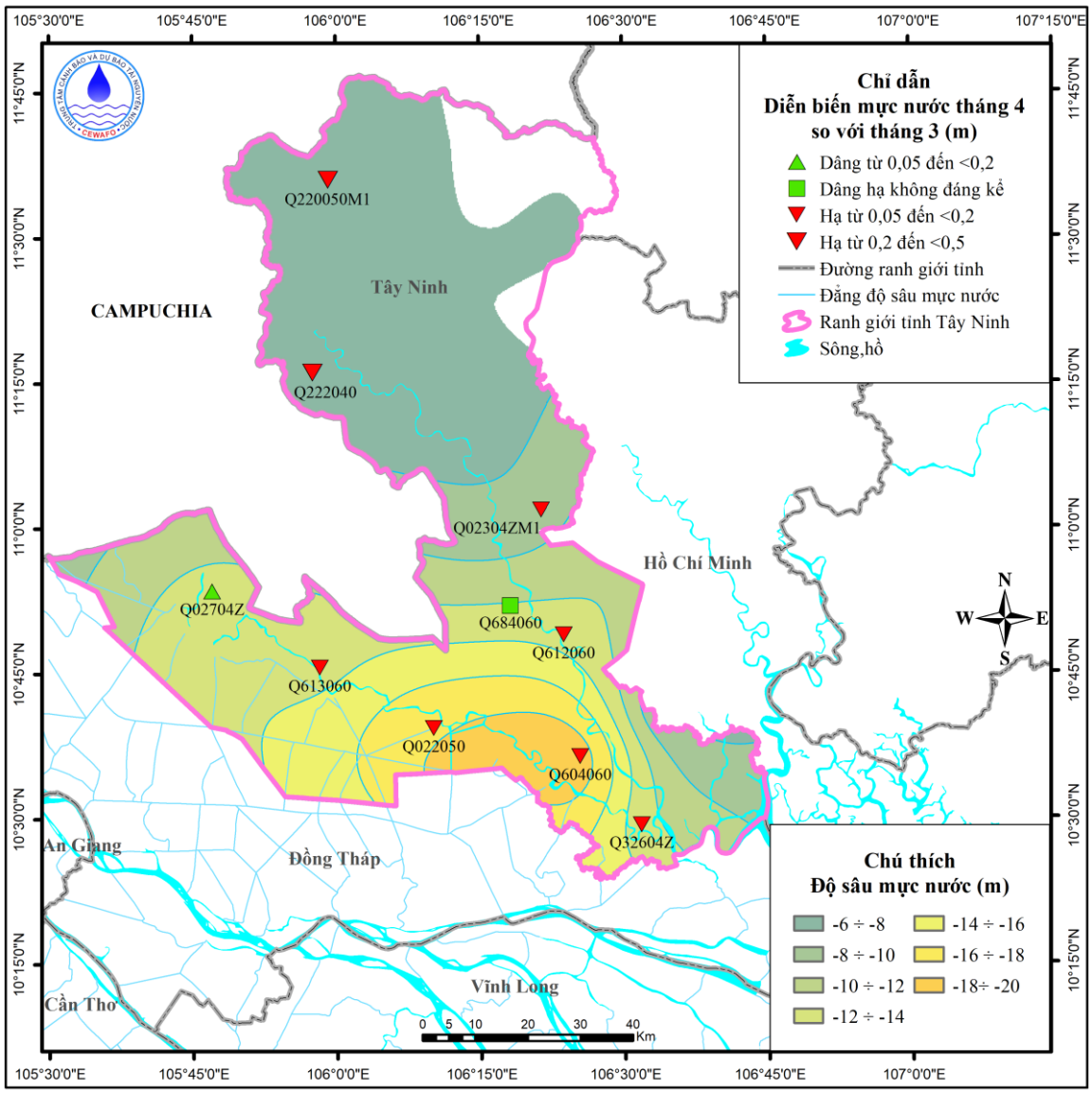

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 4 so với tháng 3 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,71m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,73m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -19,43m tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070).

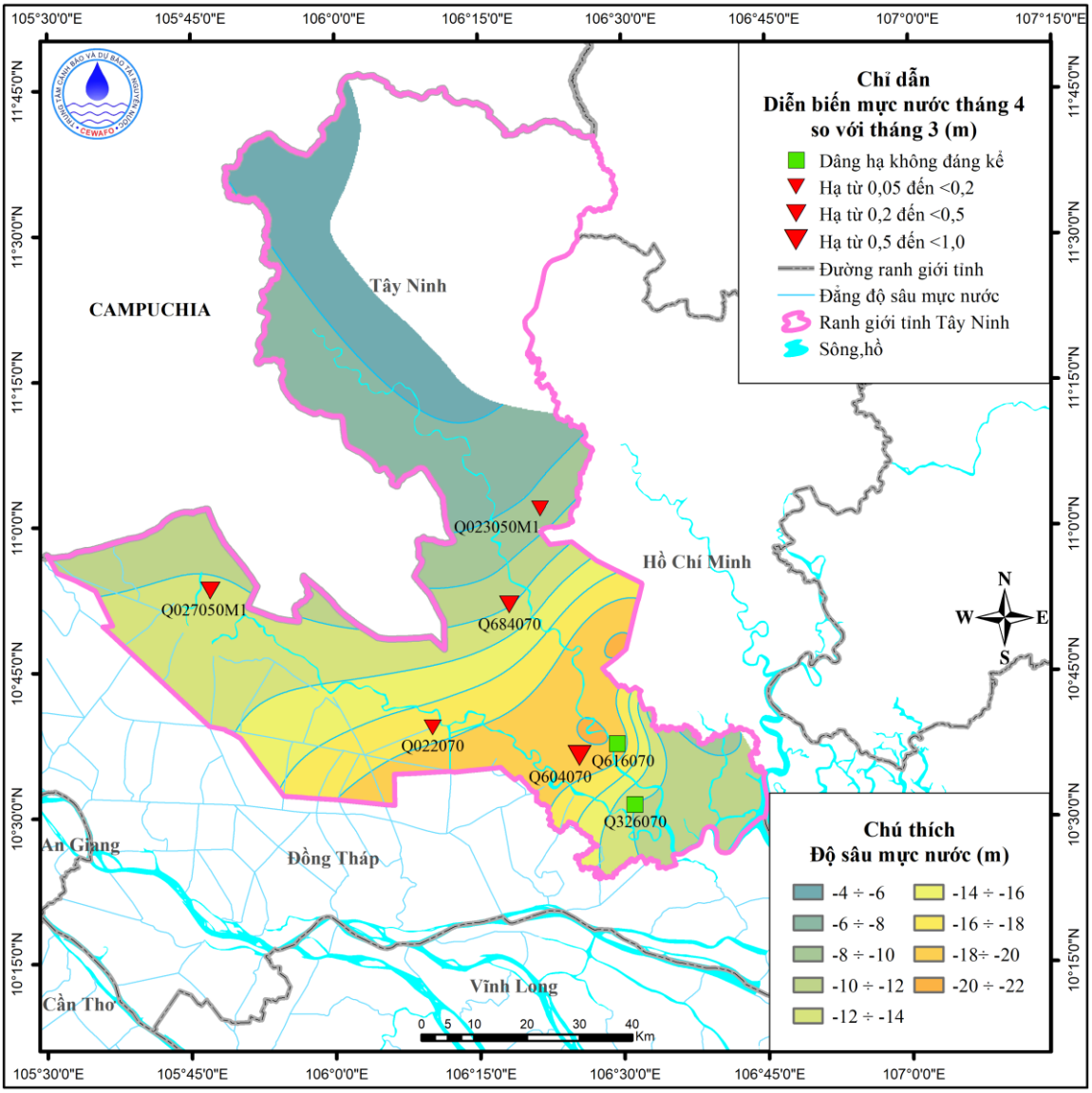

Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 4 tầng n_1^3

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 4

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước qh**				
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,67	-0,87	-0,80
2	Q022010	xã Thạnh Hóa	-5,68	-5,91	-5,77
II	**Tầng chứa nước qp_3**				
1	Q02202T	xã Thạnh Hóa	-6,86	-7,00	-6,92
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-4,39	-4,71	-4,56
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-4,10	-4,37	-4,23
4	Q222020	xã Ninh Điền	-6,13	-6,37	-6,31
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-2,74	-3,14	-2,89
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**				
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-9,95	-10,23	-10,09

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q02202ZM1	xã Thạnh Hóa	-7,17	-7,26	-7,20
3	Q684030	xã Đông Thành	-4,95	-5,11	-5,02
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-7,61	-7,69	-7,65
5	Q634030	xã Bến Cầu	-9,49	-9,91	-9,70
6	Q222230	xã Ninh Điền	-6,29	-8,29	-7,32
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-3,14	-3,76	-3,44
IV	**Tầng chứa nước qp_1**				
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-11,08	-11,14	-11,10
2	Q616040	xã Bến Lức	-8,93	-9,02	-8,97
3	Q02204T	xã Thạnh Hóa	-8,63	-8,75	-8,67
4	Q613040	xã Bình Hòa	-11,13	-11,26	-11,20
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-9,65	-10,08	-9,85
6	Q684040	xã Đông Thành	-5,30	-5,56	-5,42
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-7,77	-7,83	-7,80
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-5,82	-6,39	-6,10
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-4,09	-4,18	-4,14
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-6,03	-6,49	-6,21
V	**Tầng chứa nước n_2^2**				
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,49	-10,64	-10,58
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-17,96	-18,25	-18,14
3	Q02204Z	xã Thạnh Hóa	-16,55	-16,83	-16,66
4	Q613050	xã Bình Hòa	-11,16	-11,43	-11,29
5	Q684050	xã Đông Thành	-11,57	-11,74	-11,66
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-8,87	-8,98	-8,92
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-3,48	-3,85	-3,70
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**				
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-12,97	-13,01	-12,99
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-18,75	-18,99	-18,88
3	Q022050	xã Thạnh Hóa	-17,58	-17,76	-17,67
4	Q613060	xã Bình Hòa	-13,29	-13,47	-13,38
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-13,17	-13,36	-13,25
6	Q684060	xã Đông Thành	-12,06	-12,11	-12,08
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-12,60	-12,94	-12,73
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-8,81	-8,95	-8,85
9	Q222040	xã Ninh Điền	-5,96	-6,30	-6,16
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-6,38	-6,74	-6,53

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
VII	**Tầng chứa nước n_1^3**				
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-12,01	-12,19	-12,09
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-18,94	-19,69	-19,31
3	Q616070	xã Bến Lức	-19,26	-19,57	-19,43
4	Q022070	xã Thạnh Hóa	-17,24	-17,37	-17,30
5	Q684070	xã Đông Thành	-11,75	-11,96	-11,85
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-12,22	-12,39	-12,31
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-8,66	-8,81	-8,72

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q02202T (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q221020 (Phường Tân Ninh) và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q023020M1 (Phường Trảng Bàng).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684040 (xã Đông Thành).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS, Mn tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q613060 (xã Bình Hòa).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như Mn tại công trình Q326070 (xã Vàm Cỏ), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

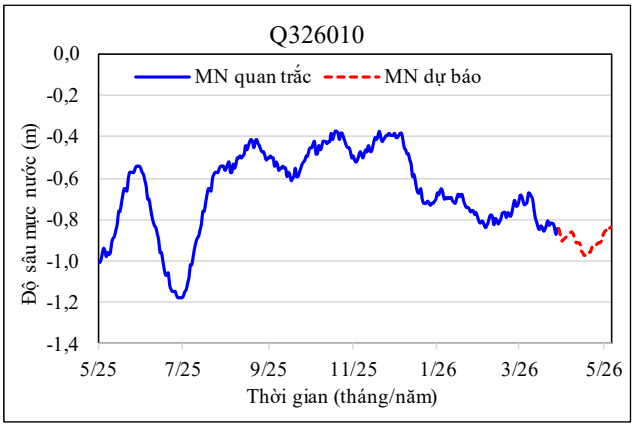

a) xã Vàm Cỏ (Q326010)

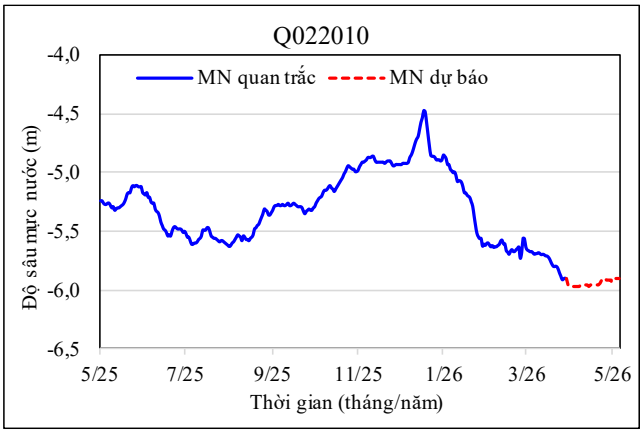

b) xã Thạnh Hóa (Q022010)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

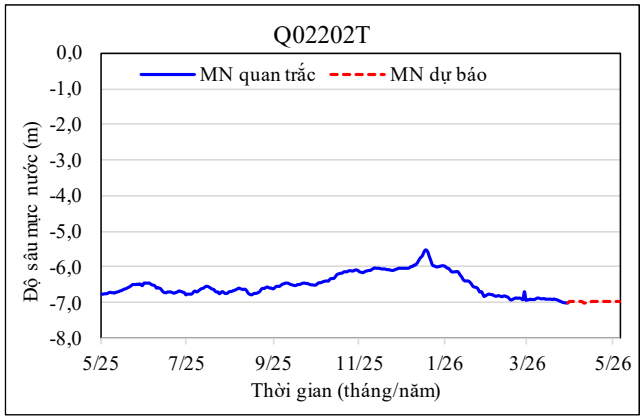

a) xã Thạnh Hóa (Q02202T)

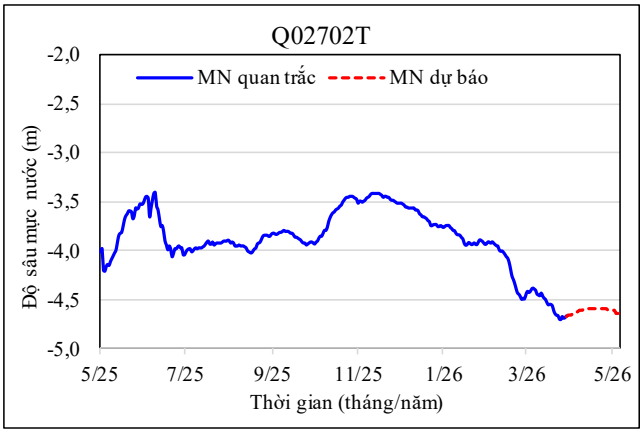

b) xã Vĩnh Hưng (Q02702T)

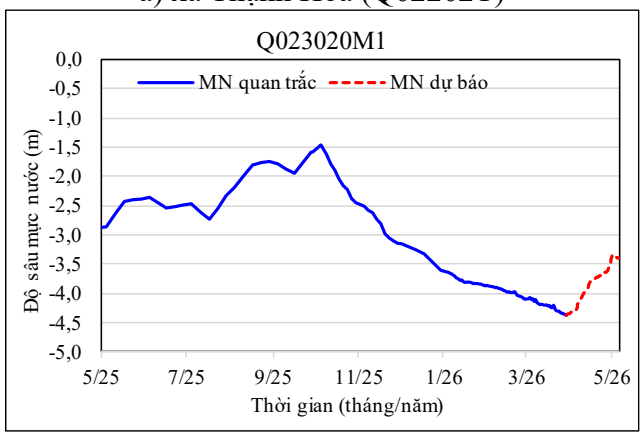

c) Phường Trảng Bàng (Q023020M1)

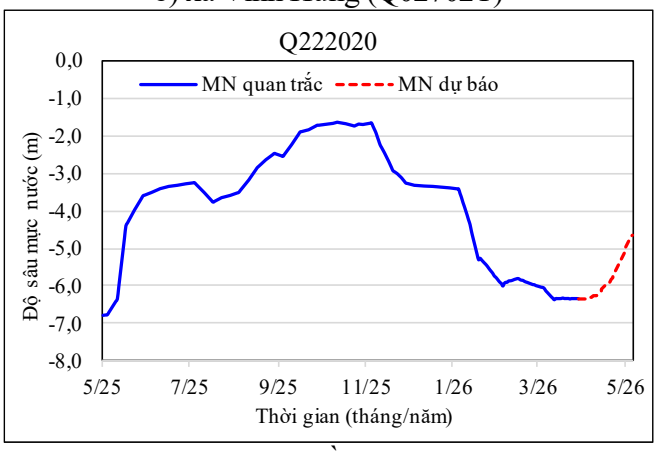

d) xã Ninh Điền (Q222020)

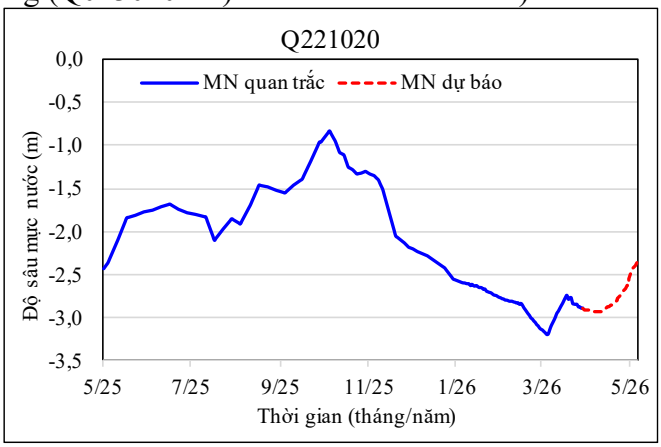

e) Phường Tân Ninh (Q221020)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

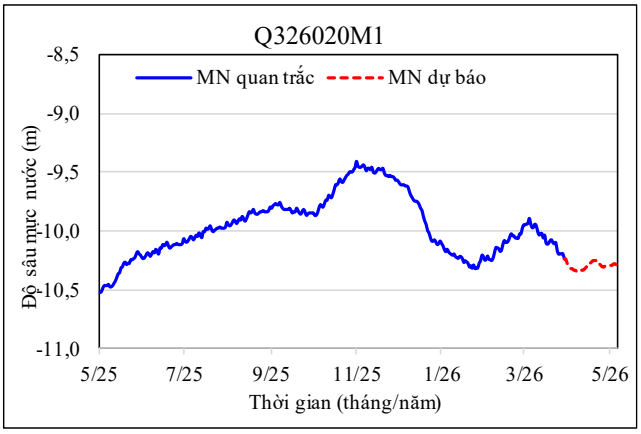

a) xã Tân Trụ (Q326020M1)

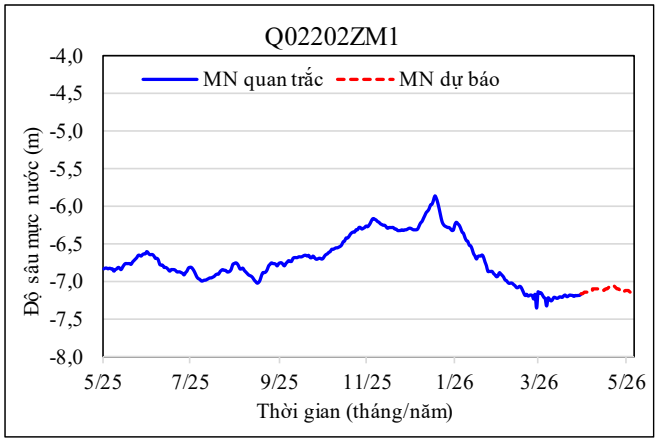

b) xã Thạnh Hóa (Q02202ZM1)

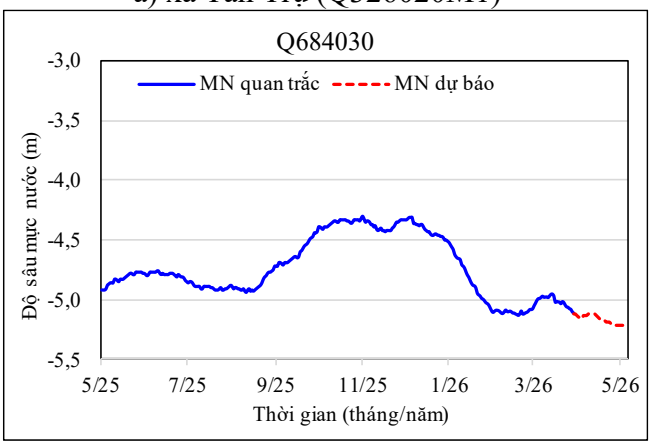

c) xã Đông Thành (Q684030)

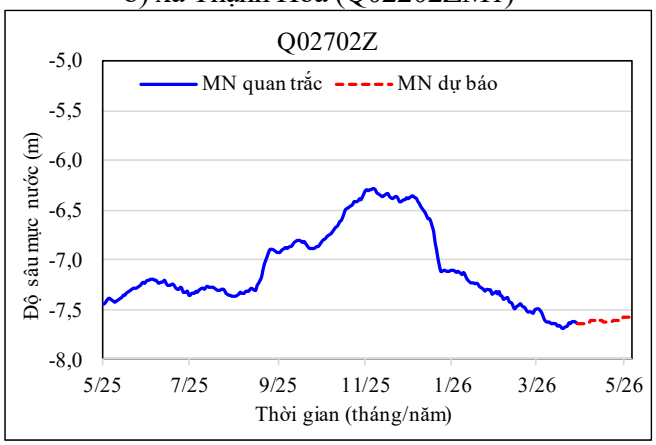

d) xã Vĩnh Hưng (Q02702Z)

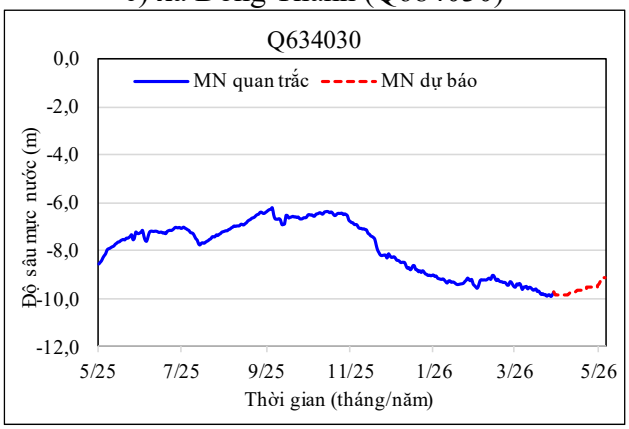

e) xã Bến Cầu (Q634030)

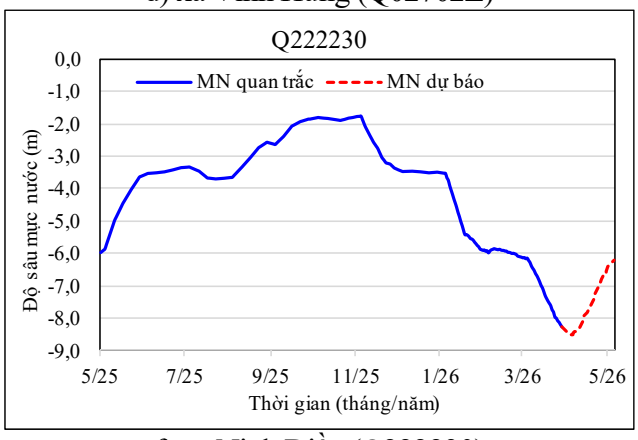

f) xã Ninh Điền (Q222230)

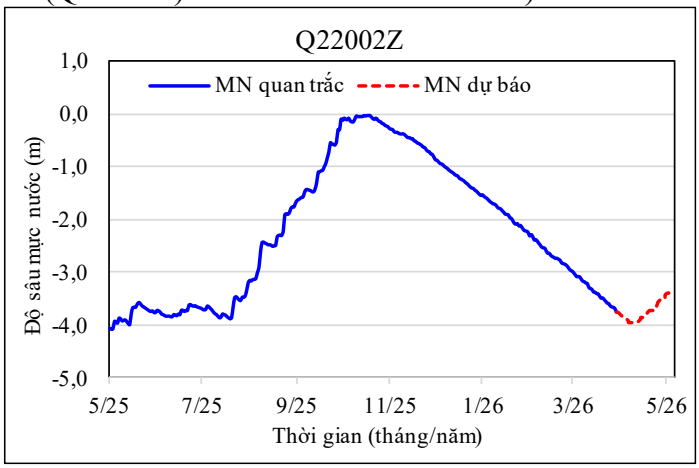

g) xã Tân Lập (Q22002Z)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

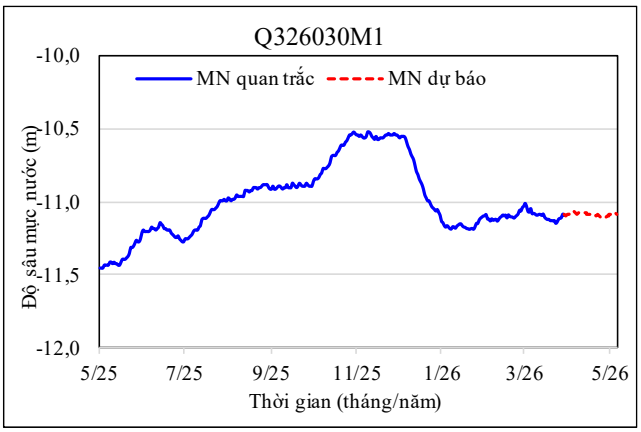

a) xã Tân Trụ (Q326030M1)

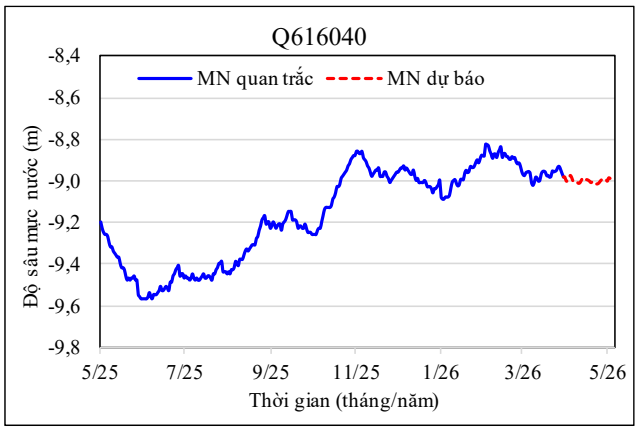

b) xã Bến Lức (Q616040)

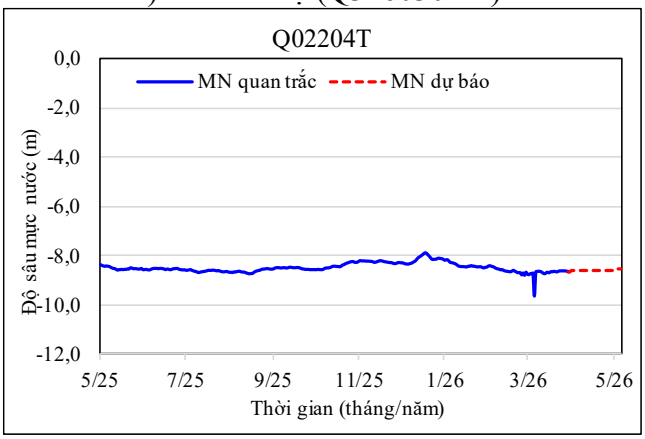

c) xã Thạnh Hóa (Q02204T)

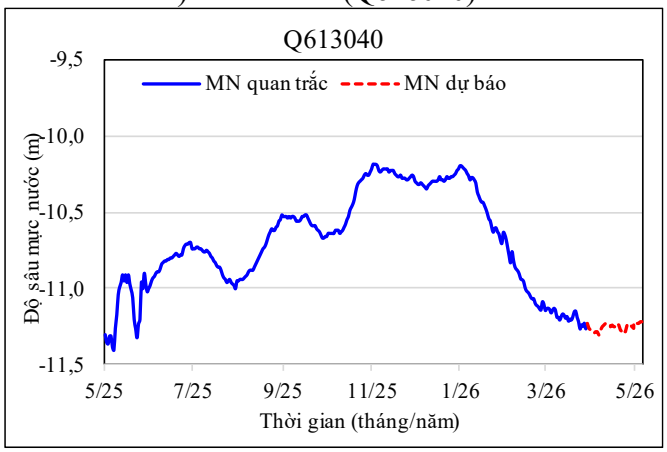

d) xã Bình Hòa (Q613040)

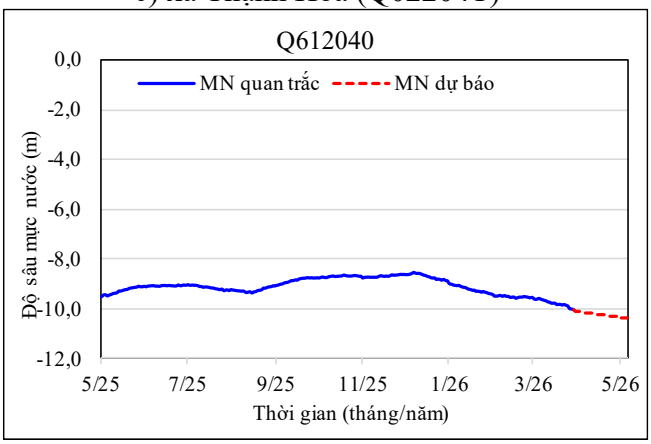

e) xã Hòa Khánh (Q612040)

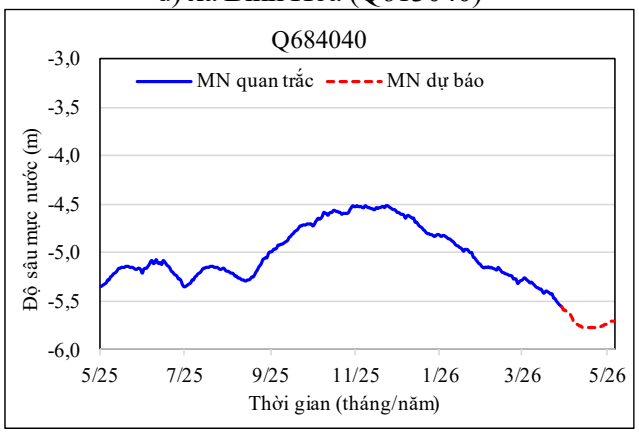

f) xã Đông Thành (Q684040)

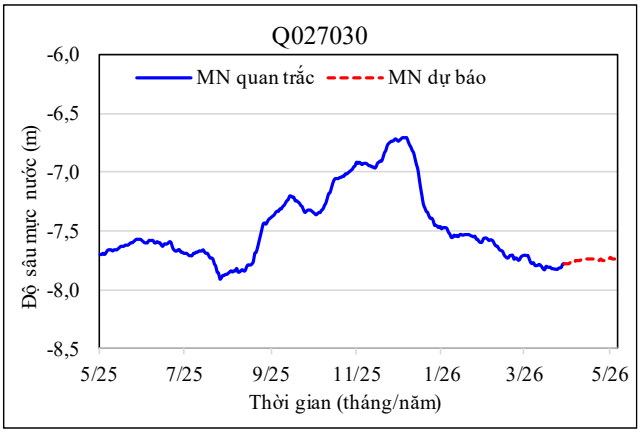

g) xã Vĩnh Hưng (Q027030)

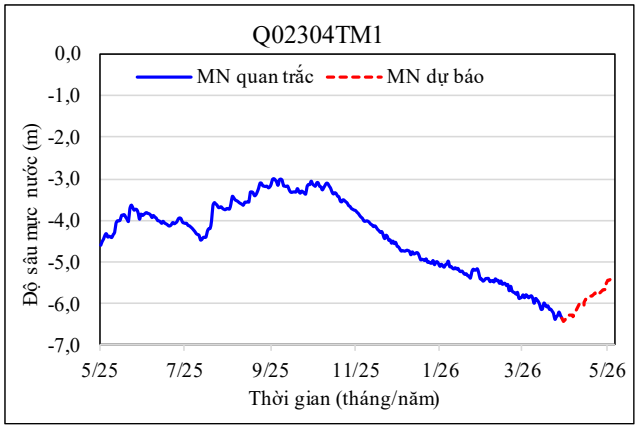

h) Phường Trảng Bàng (Q02304TM1)

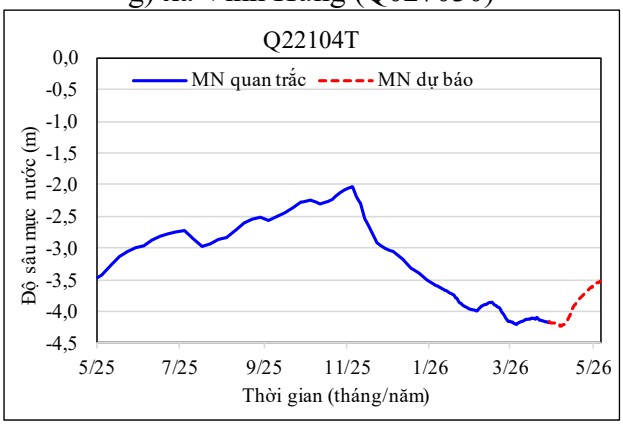

i) Phường Tân Ninh (Q22104T)

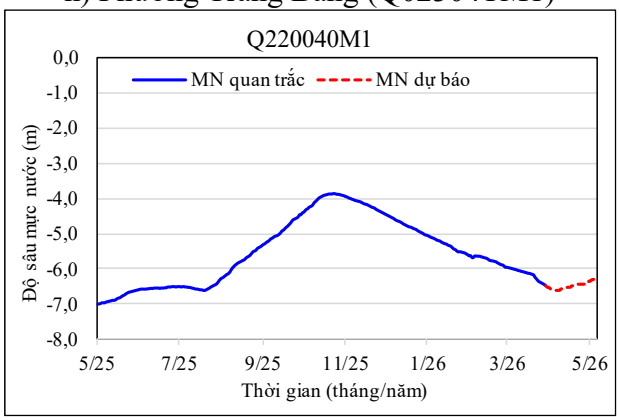

k) xã Tân Lập (Q220040M1)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

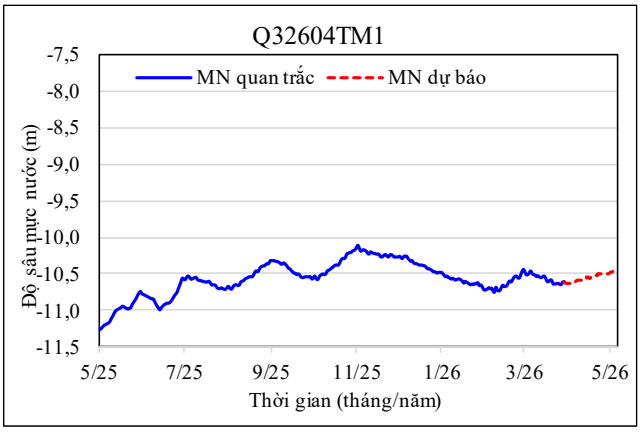

a) xã Tân Trụ (Q32604TM1)

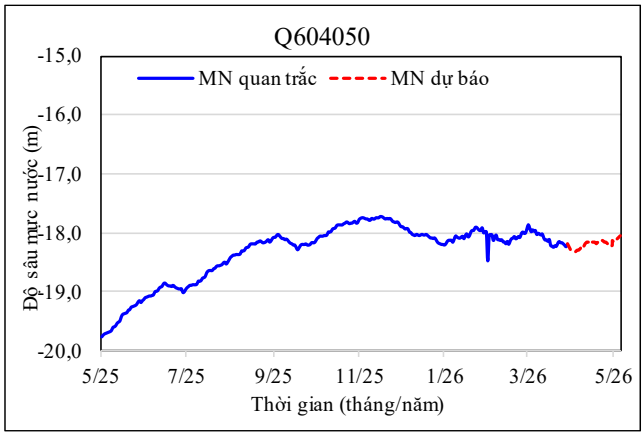

b) xã Nhựt Tảo (Q604050)

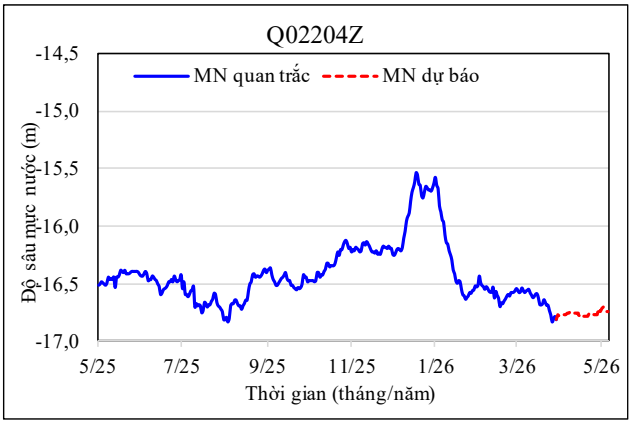

c) xã Thạnh Hóa (Q02204Z)

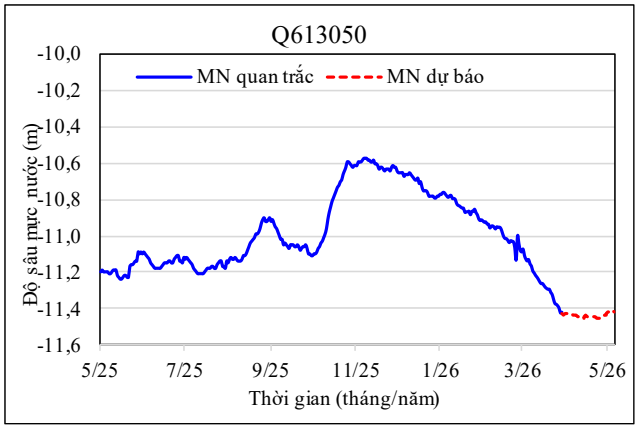

d) xã Bình Hòa (Q613050)

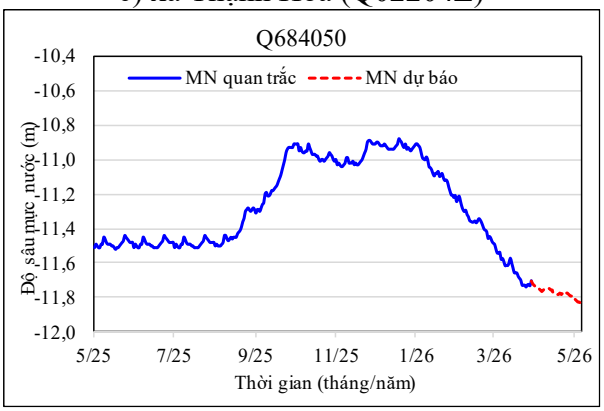

e) xã Đông Thành (Q684050)

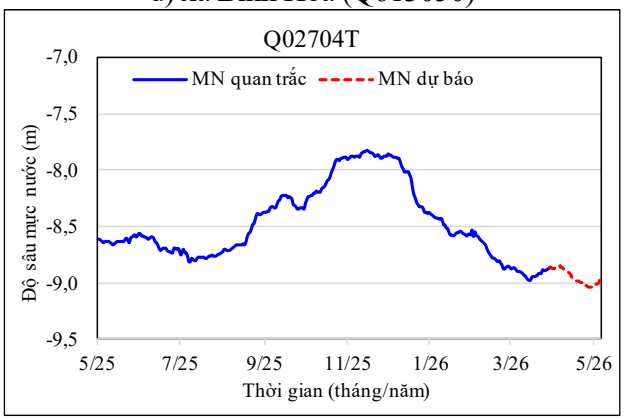

f) xã Vĩnh Hưng (Q02704T)

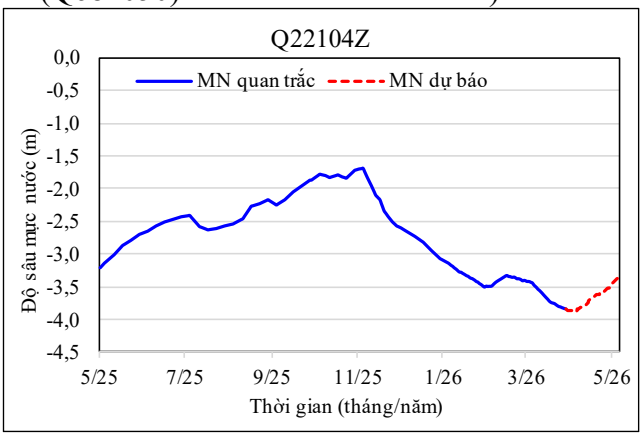

g) Phường Tân Ninh (Q22104Z)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

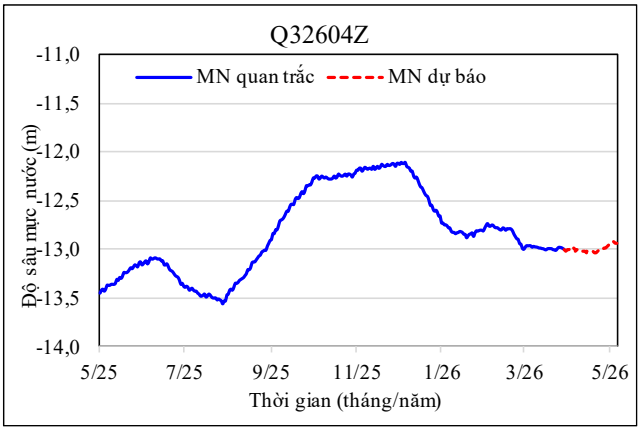

a) xã Tân Trụ (Q32604Z)

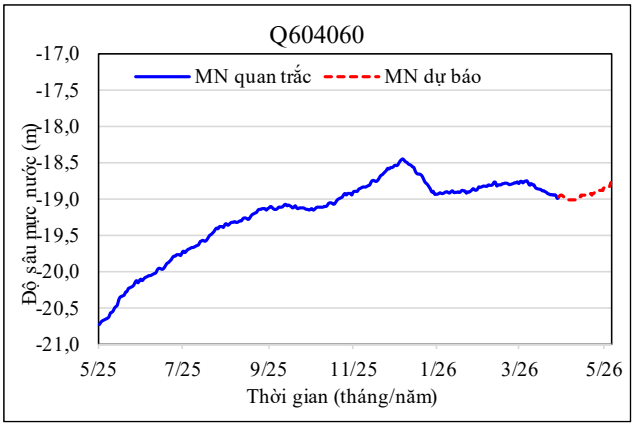

b) xã Nhựt Tảo (Q604060)

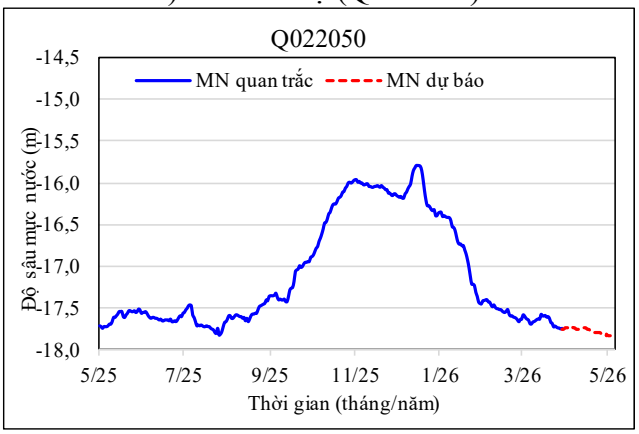

c) xã Thạnh Hóa (Q022050)

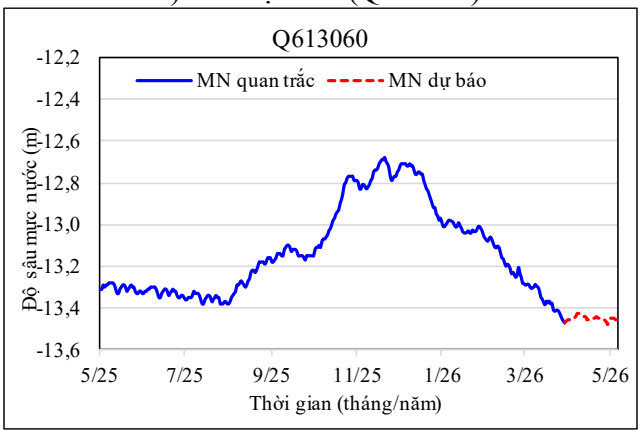

d) xã Bình Hòa (Q613060)

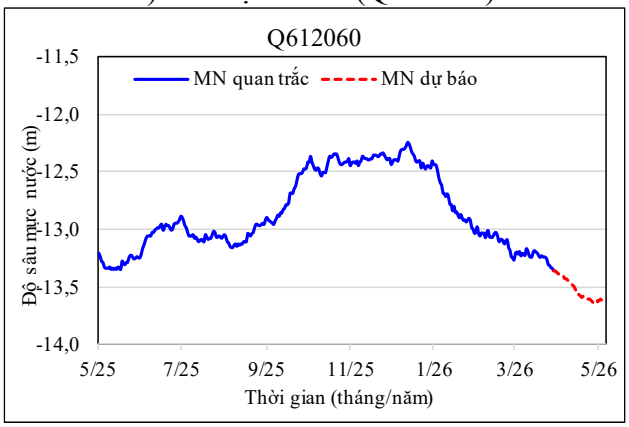

e) xã Hòa Khánh (Q612060)

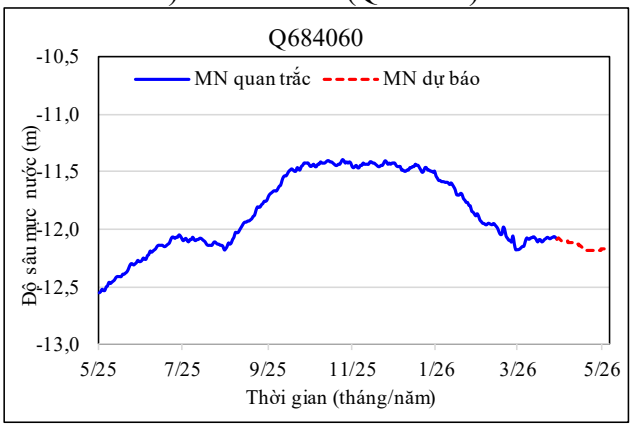

f) xã Đông Thành (Q684060)

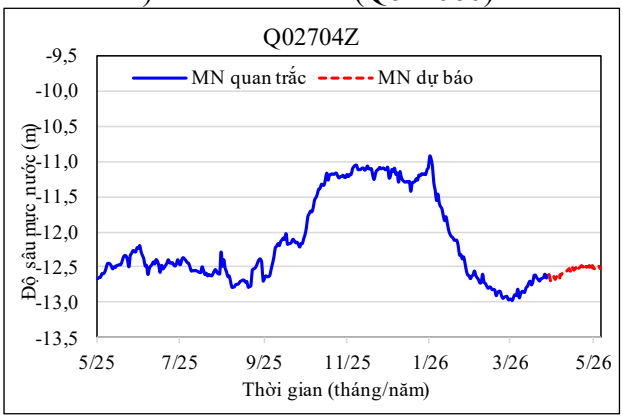

g) xã Vĩnh Hưng (Q02704Z)

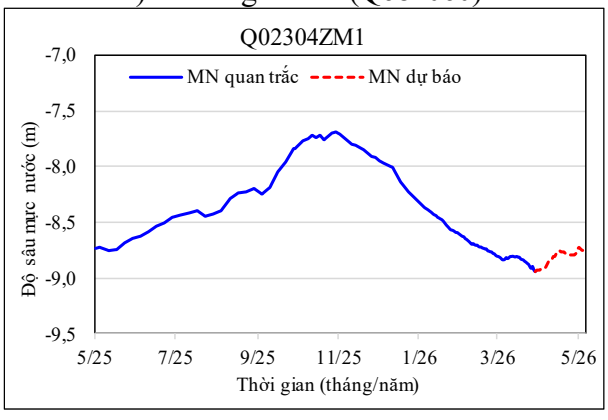

h) Phường Trảng Bàng (Q02304ZM1)

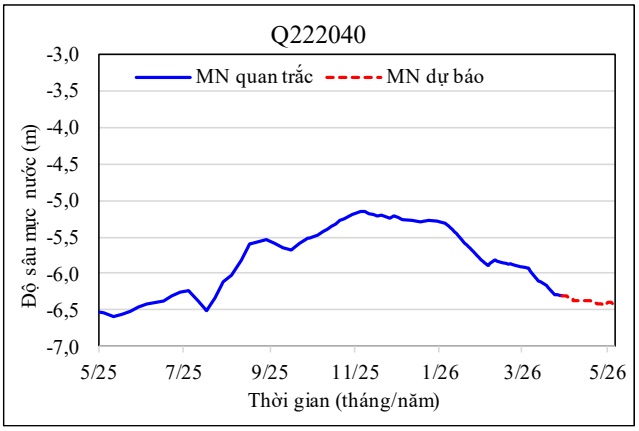

i) xã Ninh Điền (Q222040)

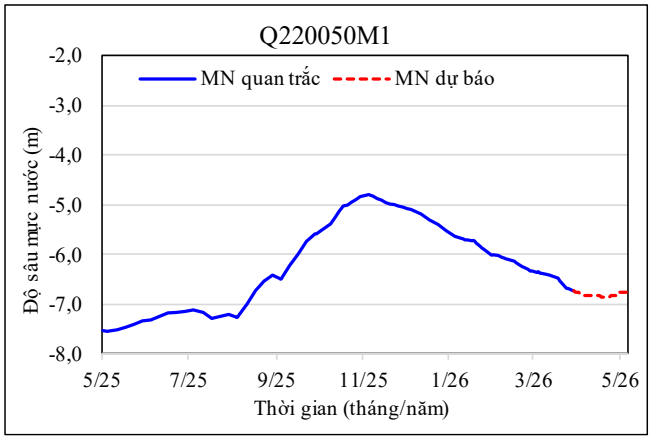

k) xã Tân Lập (Q220050M1)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong tháng 5 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

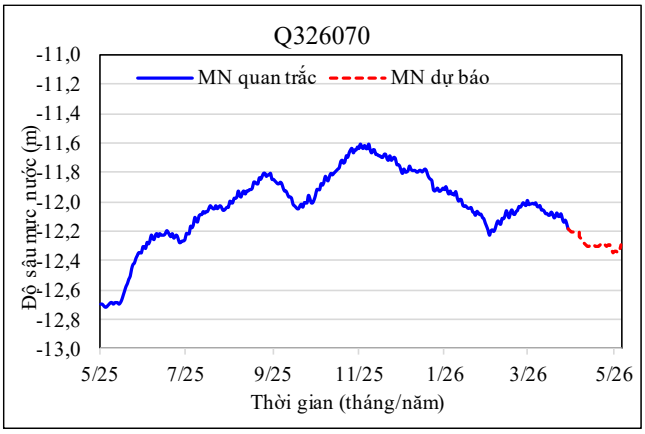

a) xã Vàm Cỏ (Q326070)

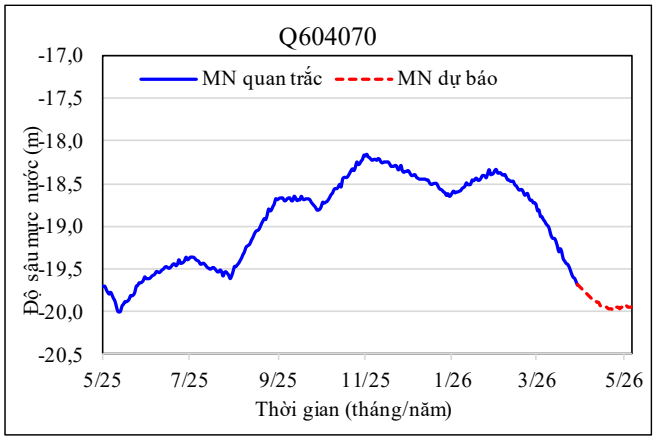

b) xã Nhựt Tảo (Q604070)

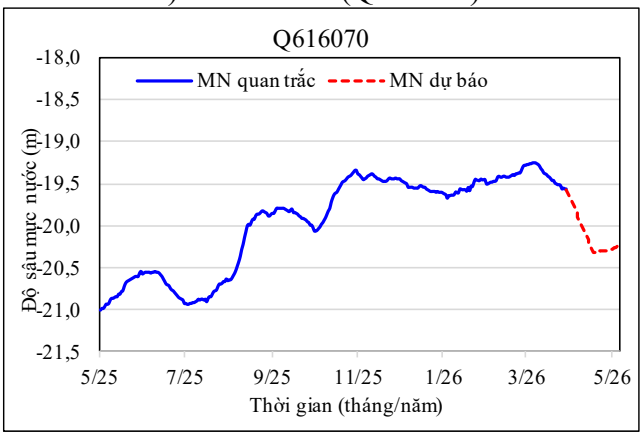

c) xã Bến Lức (Q616070)

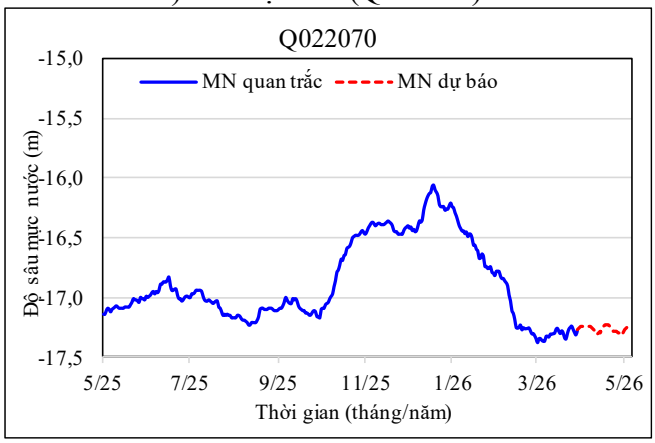

d) xã Thạnh Hóa (Q022070)

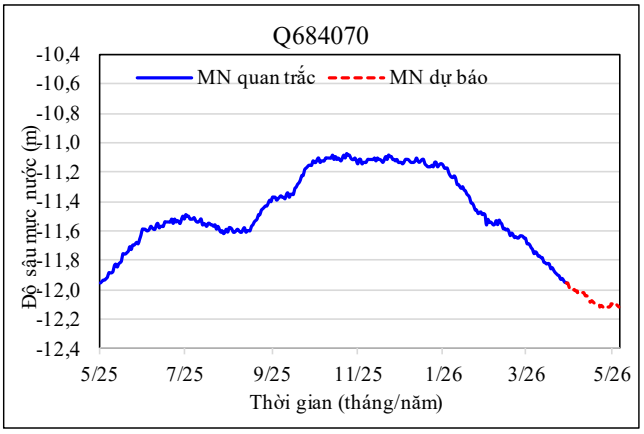

e) xã Đông Thành (Q684070)

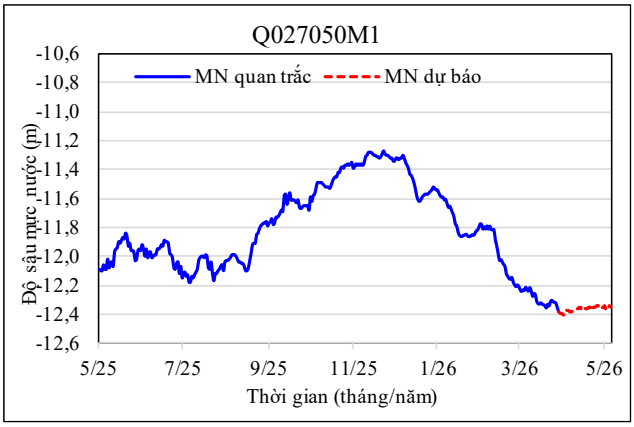

f) xã Vĩnh Hưng (Q027050M1)

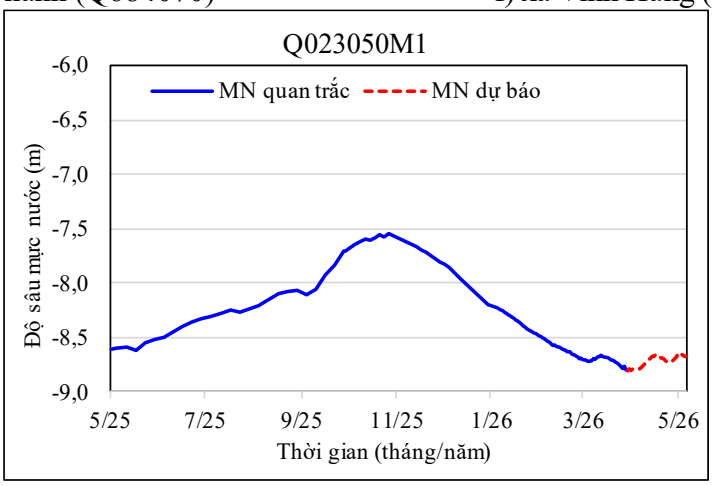

g) Phường Trảng Bàng (Q023050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 5

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước qh**					
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,84	-0,97	-0,91	13/05/2026
2	Q022010	xã Thạnh Hóa	-5,91	-5,97	-5,94	02/05/2026
II	**Tầng chứa nước qp_3**					
1	Q02202T	xã Thạnh Hóa	-6,96	-7,00	-6,98	05/05/2026
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-4,59	-4,65	-4,61	30/05/2026
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-3,35	-4,23	-3,75	01/05/2026
4	Q222020	xã Ninh Điền	-4,67	-6,32	-5,72	01/05/2026
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-2,39	-2,93	-2,77	03/05/2026
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**					
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-10,25	-10,35	-10,30	04/05/2026
2	Q02202ZM1	xã Thạnh Hóa	-7,06	-7,15	-7,11	30/05/2026
3	Q684030	xã Đông Thành	-5,12	-5,22	-5,17	25/05/2026
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-7,58	-7,64	-7,61	02/05/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
5	Q634030	xã Bến Cầu	-9,12	-9,85	-9,60	01/05/2026
6	Q222230	xã Ninh Điền	-6,28	-8,51	-7,44	01/05/2026
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-3,35	-3,97	-3,72	02/05/2026
IV	**Tầng chứa nước qp_1**					
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-11,07	-11,11	-11,09	22/05/2026
2	Q616040	xã Bến Lức	-8,99	-9,02	-9,00	17/05/2026
3	Q02204T	xã Thạnh Hóa	-8,56	-8,62	-8,60	10/05/2026
4	Q613040	xã Bình Hòa	-11,21	-11,30	-11,25	02/05/2026
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-10,17	-10,37	-10,27	27/05/2026
6	Q684040	xã Đông Thành	-5,69	-5,78	-5,75	13/05/2026
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-7,73	-7,77	-7,74	01/05/2026
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-5,41	-6,31	-5,83	02/05/2026
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-3,54	-4,23	-3,86	03/05/2026
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-6,28	-6,60	-6,47	02/05/2026
V	**Tầng chứa nước n_2^2**					
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,46	-10,61	-10,53	01/05/2026
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-18,08	-18,31	-18,18	01/05/2026
3	Q02204Z	xã Thạnh Hóa	-16,71	-16,79	-16,76	14/05/2026
4	Q613050	xã Bình Hòa	-11,41	-11,46	-11,44	07/05/2026
5	Q684050	xã Đông Thành	-11,74	-11,83	-11,78	30/05/2026
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-8,85	-9,04	-8,97	25/05/2026
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-3,38	-3,87	-3,64	01/05/2026
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**					
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-12,93	-13,04	-13,00	15/05/2026
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-18,84	-19,02	-18,93	04/05/2026
3	Q022050	xã Thạnh Hóa	-17,73	-17,83	-17,78	28/05/2026
4	Q613060	xã Bình Hòa	-13,43	-13,48	-13,45	24/05/2026
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-13,43	-13,64	-13,56	23/05/2026
6	Q684060	xã Đông Thành	-12,10	-12,19	-12,16	20/05/2026
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-12,46	-12,68	-12,53	01/05/2026
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-8,73	-8,91	-8,79	01/05/2026
9	Q222040	xã Ninh Điền	-6,35	-6,43	-6,39	23/05/2026
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-6,76	-6,86	-6,82	18/05/2026
VII	**Tầng chứa nước n_1^3**					
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-12,21	-12,35	-12,30	26/05/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-19,81	-19,98	-19,93	19/05/2026
3	Q616070	xã Bến Lức	-19,85	-20,33	-20,21	13/05/2026
4	Q022070	xã Thạnh Hóa	-17,22	-17,31	-17,27	07/05/2026
5	Q684070	xã Đông Thành	-12,01	-12,13	-12,08	21/05/2026
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-12,34	-12,39	-12,36	03/05/2026
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-8,65	-8,79	-8,70	01/05/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 4 so với tháng trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 5 so với mực nước quan trắc tháng 4 có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tỉnh thời điểm hiện tại có 8 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 4

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q604070	n_1^3	xã Nhựt Tảo	-19,32	-35	55,19
2	Q604050	n_2^2	xã Nhựt Tảo	-18,15	-35	51,85
3	Q604060	n_2^1	xã Nhựt Tảo	-18,88	-35	53,94
4	Q616070	n_1^3	xã Bến Lức	-19,43	-35	55,51
5	Q022010	qh	xã Thạnh Hóa	-5,78	-9,5	60,86
6	Q022050	n_2^1	xã Thạnh Hóa	-17,67	-35	50,48

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
7	Q02702T	qp_3	xã Vĩnh Hưng	-4,57	-8	57,12
8	Q22002Z	qp_{2-3}	xã Tân Lập	-3,45	-6	57,42

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Nhựt Tảo, xã Bến Lức, xã Thạnh Hóa, xã Vĩnh Hưng, xã Tân Lập.

Trong tỉnh hiện tại có 8 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb, NH_4^+ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

Tầng qh (Holocene): TDS tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

• Tầng qp_3 (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS tại công trình Q02202T (xã Thạnh Hoá), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q221020 (Phường Tân Ninh) và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q023020M1 (Phường Trảng Bàng).

• Tầng qp_{2-3} (Pleistocene giữa - trên): TDS tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành).

• Tầng qp_1 (Pleistocene dưới): TDS tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684040 (xã Đông Thành).

• Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS, Mn tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

• Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q613060 (xã Bình Hòa).

• Tầng n_1^3 (Miocene trên): Mn tại công trình Q326070 (xã Vàm Cỏ), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện